

Số: /2026/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thực hiện định giá, kê khai giá thuộc lĩnh vực xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 118/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi các Luật số 44/2024/QH15, Luật số 61/2024/QH15, Luật số 95/2025/QH15, Luật số 140/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 48/2014/QH13;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 128/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 158/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 218/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 36/2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe trên đường bộ; quy định trình tự, thủ tục đưa bến xe, trạm dừng nghỉ vào khai thác, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 72/2025/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thực hiện định giá, kê khai giá thuộc lĩnh vực xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thực hiện định giá, kê khai giá thuộc lĩnh vực xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Giá được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 128/2026/NĐ-CP.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Các cơ quan nhà nước, tổ chức được giao trách nhiệm quản lý giá thuộc lĩnh vực xây dựng trên địa bàn tỉnh;
- b) Các tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện định giá, kê khai giá thuộc lĩnh vực xây dựng.

Điều 2. Danh mục và đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thực hiện định giá, kê khai giá

1. Danh mục hàng hóa, dịch vụ quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật

- a) Dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý;
- b) Dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ (*trừ dịch vụ sử dụng đường bộ cao tốc*) để kinh doanh, do địa phương quản lý;
- c) Dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý;
- d) Dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga (*bao gồm cảng, bến thủy nội địa*) được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý;
- đ) Dịch vụ ra, vào bến xe ô tô;
- e) Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước;
- g) Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi;
- h) Dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch;
- i) Vật liệu xây dựng chủ yếu khác (*ngoài xi măng, thép quy định tại Danh mục kê khai giá trên phạm vi cả nước*), gồm: đất đắp nền, san lấp; đá; cát và các loại vật liệu xây dựng khác.

2. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thực hiện định giá, kê khai giá theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

- 1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 8 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra VB&TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- UBMT Tổ quốc và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND xã, phường;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Cơ sở dữ liệu văn bản QPPL tỉnh (đăng tải);
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm thông tin - Hội nghị tỉnh;
- Lưu: VT, QHĐTXD_(QĐ).



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Tuấn

Phụ lục**ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THỰC HIỆN ĐỊNH GIÁ, KÊ KHAI GIÁ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
1	Dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý	- Đặc điểm của hạ tầng tuyến đường thủy nội địa: thông số kỹ thuật luồng nước: độ sâu, chiều rộng, tốc độ dòng chảy, chất lượng nước, mức độ ổn định của luồng; Hệ thống báo hiệu đường thủy, biển báo, cột neo, mốc chỉ giới hành lang bảo vệ luồng. - Loại phà vận tải hành khách: trọng tải của phương tiện, số hành khách được phép chở, năm sản xuất, loại nhiên liệu; trang bị phòng cháy, chữa cháy; trang thiết bị y tế; thiết bị giám sát hành trình, nhận dạng tự động AIS; thiết bị thông tin liên lạc, theo dõi thời tiết. - Loại cảng, bến thủy nội địa (bến đi, bến đến): theo quyết định công bố cảng, bến thủy nội địa. Thông số kỹ thuật của cảng, bến thủy nội địa (quy mô, vị trí, cấp kỹ thuật của cảng, bến thủy nội địa). - Thời gian hoạt động và cự ly tuyến. - Các dịch vụ kèm theo.
2	Dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ (trừ dịch vụ sử dụng đường bộ cao tốc) để kinh doanh, do địa phương quản lý	- Xe ô tô chở người dưới 12 chỗ ngồi, ô tô tải có khối lượng toàn bộ dưới 1 tấn và các loại xe buýt vận tải khách công cộng - Xe ô tô chở người từ 12 chỗ ngồi đến 30 chỗ ngồi, ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 1 tấn đến dưới 3 tấn. - Xe ô tô chở người từ 31 chỗ ngồi trở lên, ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 3 tấn đến dưới 10 tấn. - Ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 10 tấn đến dưới 18 tấn và xe chở hàng bằng container 20 feet. - Ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng container 40 feet. - Loại dịch vụ (thu tiền dịch vụ theo lượt, theo chặng); - Đối tượng và chủ phương tiện phải thanh toán tiền dịch vụ sử dụng đường bộ; - Đối tượng miễn thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ.

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
3	Dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý	- Đặc điểm của hạ tầng tuyến đường thủy nội địa: thông số kỹ thuật luồng nước: độ sâu, chiều rộng, tốc độ dòng chảy, chất lượng nước, mức độ ổn định của luồng; Hệ thống báo hiệu đường thủy, biển báo, cột neo, móc chỉ giới hành lang bảo vệ luồng. - Loại phà vận tải hành khách: trọng tải của phương tiện, số hành khách được phép chở, năm sản xuất, loại nhiên liệu; trang bị phòng cháy, chữa cháy; trang thiết bị y tế; thiết bị giám sát hành trình, nhận dạng tự động AIS; thiết bị thông tin liên lạc, theo dõi thời tiết. - Loại cảng, bến thủy nội địa (bến đi, bến đến): theo quyết định công bố cảng, bến thủy nội địa. Thông số kỹ thuật của cảng, bến thủy nội địa (quy mô, vị trí, cấp kỹ thuật của cảng, bến thủy nội địa). - Thời gian hoạt động và cự ly tuyến; - Các dịch vụ kèm theo.
4	Dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga (bao gồm cảng, bến thủy nội địa) được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý	- Đặc điểm loại hình dịch vụ: dịch vụ công do cơ quan nhà nước hoặc đơn vị được ủy quyền cung cấp, nhằm phục vụ hoạt động ra, vào, neo đậu, đón trả khách, xếp dỡ hàng hóa của phương tiện vận tải thủy hoặc hành khách tại cảng, nhà ga, bến thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý của địa phương. - Đặc điểm cảng, nhà ga, bến thủy nội địa: gồm cầu cảng, bến, nhà ga hành khách, bãi hàng, đường nội bộ, hệ thống chiếu sáng, biển báo, nhà điều hành. - Hình thức thu giá dịch vụ: theo lượt người qua bến, phương tiện ra vào hoặc khối lượng, chủng loại hàng hóa xếp dỡ.
5	Dịch vụ ra, vào bến xe ô tô	- Loại bến xe; đặc điểm của bến xe (vị trí, quy mô, diện tích, số chỗ đỗ xe, mái che, mặt sân, hình thức thu phí, các dịch vụ khác). - Loại xe ra, vào bến gồm: xe ô tô tuyến cố định (loại xe theo số chỗ ngồi hoặc giường nằm, xe ngoài kế hoạch, xe tăng cường vào các ngày cuối tuần, lễ, tết, cao điểm); xe ô tô vãng lai (xe ô tô con, xe taxi, xe ô tô khách theo số chỗ ngồi hoặc giường nằm, xe ô tô tải theo trọng tải và các loại xe ô tô khác). - Cự ly tuyến, thời gian, mật độ, tần suất hoạt động ra vào bến.

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
6	Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước	- Loại phương tiện trông giữ (xe đạp; xe mô tô; xe ô tô con; xe taxi; xe ô tô khách theo số chỗ ngồi, nằm; xe ô tô tải theo trọng tải; các loại xe khác). - Đặc điểm của cơ sở cung cấp dịch vụ trông giữ xe (mô tả vị trí, diện tích, số chỗ đỗ xe, phần mềm quản lý, có mái che hoặc không có mái che, chất lượng mặt sân,...). - Hình thức dịch vụ: thời gian hoạt động; phương thức tính giá theo lượt, giờ, ban ngày/ban đêm, theo tháng/quý/năm. - Trang thiết bị an ninh, an toàn: Hệ thống camera, thiết bị giám sát (nếu có), thiết bị phòng cháy, chữa cháy.
7	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	- Đặc điểm loại hình dịch vụ taxi: cung cấp dịch vụ theo yêu cầu, phạm vi hoạt động rộng, tính cạnh tranh cao, đáp ứng nhu cầu thường xuyên, chi phí đầu tư ban đầu lớn. - Đặc điểm của phương tiện: nhãn hiệu xe; số chỗ ngồi/tải trọng của phương tiện; năm sản xuất; loại nhiên liệu; taxi truyền thống/taxi công nghệ; niêm yết phù hiệu/sử dụng đồng hồ, phần mềm tính tiền; có trang bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị giám sát hành trình. - Cụ ly vận chuyển; thời gian vận chuyển.
8	Dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch	- Đặc điểm loại hình dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch: các phương tiện vận tải được sử dụng trong dịch vụ đa dạng; có yêu cầu cao về chất lượng dịch vụ; tính thời vụ cao, phụ thuộc vào tuyến điểm du lịch; linh hoạt, phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển du lịch của tỉnh, gắn với các khu, điểm du lịch được công nhận hoặc đưa vào khai thác. - Về chất lượng phương tiện: nhãn hiệu xe, số chỗ ngồi (nằm), năm sản xuất, loại nhiên liệu, niêm yết đầy đủ các thông tin, bảng hướng dẫn cho hành khách về an toàn giao thông và thoát hiểm khi xảy ra sự cố; có trang bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị giám sát hành trình; khuyến khích áp dụng tiêu chuẩn dịch vụ chất lượng cao, thân thiện môi trường. - Cụ ly vận chuyển; thời gian vận chuyển. - Thông tin về lái xe, nhân viên phục vụ (nếu có).

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
9	Vật liệu xây dựng chủ yếu khác (ngoài xi măng, thép quy định tại Danh mục kê khai giá trên phạm vi cả nước)	- Đặc điểm phục vụ kê khai giá gồm: chủng loại; quy cách, kích thước hoặc cỡ hạt danh nghĩa; mác/cấp cường độ (nếu có); nguồn gốc, nơi sản xuất; địa điểm giao nhận và điều kiện vận chuyển. - Các TCVN viện dẫn tại mục 9.1 đến 9.4 chỉ được sử dụng để tham chiếu, nhận diện chủng loại hàng hóa, không phải là điều kiện hoặc yêu cầu kỹ thuật bắt buộc theo Quyết định này.
9.1	<i>Đá xây dựng</i>	
	Đá hộc	Chủng loại: đá hộc; kích thước danh nghĩa viên $\geq (10 \times 20 \times 25)$ cm; nguồn gốc/mỏ, nơi giao nhận và điều kiện vận chuyển theo nội dung kê khai giá.
	Cát nghiền (đá nghiền cỡ 0/5 mm)	Chủng loại: cát nghiền (đá nghiền cỡ 0/5 mm); cỡ hạt danh nghĩa 0/5 mm. Tham chiếu TCVN 9205:2012 - về cát nghiền cho bê tông và vữa; dùng để nhận diện chủng loại, cỡ hạt.
	Đá dăm cỡ 5/10 mm	Chủng loại: đá dăm cỡ 5/10 mm; cỡ hạt danh nghĩa 5/10 mm. Tham chiếu TCVN 7570:2006 - về cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật; dùng để nhận diện chủng loại, cỡ hạt.
	Đá dăm cỡ 10/20 mm	Chủng loại: đá dăm cỡ 10/20 mm; cỡ hạt danh nghĩa 10/20 mm. Tham chiếu TCVN 7570:2006 - về cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật; dùng để nhận diện chủng loại, cỡ hạt.
	Đá dăm cỡ 20/40 mm	Chủng loại: đá dăm cỡ 20/40 mm; cỡ hạt danh nghĩa 20/40 mm. Tham chiếu TCVN 7570:2006 - về cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật; dùng để nhận diện chủng loại, cỡ hạt.
	Đá dăm cỡ 40/60 mm	Chủng loại: đá dăm cỡ 40/60 mm; cỡ hạt danh nghĩa 40/60 mm. Tham chiếu TCVN 7570:2006 - về cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật; dùng để nhận diện chủng loại, cỡ hạt.
	Đá mặt	Chủng loại: đá mặt; cỡ hạt danh nghĩa 0/5 mm; mục đích sử dụng do tổ chức, cá nhân kê khai giá xác định.
	Cấp phối đá dăm loại I	Chủng loại: cấp phối đá dăm loại I; cỡ hạt lớn nhất danh định $D_{max} = 25$ mm. Tham chiếu TCVN 8859:2023 - về lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường - Thi công và nghiệm thu; dùng để nhận diện loại, cỡ hạt.
	Cấp phối đá dăm loại II	Chủng loại: cấp phối đá dăm loại II; cỡ hạt lớn nhất danh định $D_{max} = 37,5$ mm. Tham chiếu TCVN 8859:2023 - về lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường - Thi công và nghiệm thu; dùng để nhận diện loại, cỡ hạt.

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
9.2	<i>Cát xây dựng</i>	
	Cát mịn, Mđl từ 0,7 đến dưới 1,5	Chủng loại: cát mịn; môđun độ lớn Mđl từ 0,7 đến dưới 1,5, không có đơn vị. Tham chiếu TCVN 10796:2016 - về cát mịn cho bê tông và vữa; dùng để nhận diện chủng loại.
	Cát mịn, Mđl từ 1,5 đến 2,0	Chủng loại: cát mịn; môđun độ lớn Mđl từ 1,5 đến 2,0, không có đơn vị. Tham chiếu TCVN 10796:2016 - về cát mịn cho bê tông và vữa; dùng để nhận diện chủng loại.
	Cát thô (cát vàng)	Chủng loại: cát thô (cát vàng); môđun độ lớn Mđl lớn hơn 2,0 đến 3,3, không có đơn vị. Tham chiếu TCVN 7570:2006 - về cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật; dùng để nhận diện chủng loại.
9.3	<i>Gạch xây đất sét nung</i>	
	Gạch đất sét nung đặc hoặc rỗng (195x85x50) mm	Chủng loại: gạch đất sét nung đặc hoặc rỗng; kích thước danh nghĩa 195x85x50 mm; mác cường độ theo nội dung kê khai giá. Tham chiếu TCVN 1451:1998 - về gạch đặc đất sét nung và TCVN 1450:2009 - về gạch rỗng đất sét nung; dùng để nhận diện chủng loại.
	Gạch đất sét nung đặc hoặc rỗng (220x105x60) mm	Chủng loại: gạch đất sét nung đặc hoặc rỗng; kích thước danh nghĩa 220x105x60 mm; mác cường độ theo nội dung kê khai giá. Tham chiếu TCVN 1451:1998 - về gạch đặc đất sét nung và TCVN 1450:2009 - về gạch rỗng đất sét nung; dùng để nhận diện chủng loại.
9.4	<i>Gạch xây không nung</i>	
	Gạch bê tông đặc hoặc rỗng (210x100x60) mm	Chủng loại: gạch bê tông đặc hoặc rỗng; kích thước danh nghĩa 210x100x60 mm; mác cường độ theo nội dung kê khai giá. Tham chiếu TCVN 6477:2016 - về gạch bê tông; dùng để nhận diện chủng loại.
	Gạch bê tông đặc hoặc rỗng (220x100x60) mm	Chủng loại: gạch bê tông đặc hoặc rỗng; kích thước danh nghĩa 220x100x60 mm; mác cường độ theo nội dung kê khai giá. Tham chiếu TCVN 6477:2016 - về gạch bê tông; dùng để nhận diện chủng loại.

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
	Gạch bê tông đặc hoặc rỗng (215x100x60) mm	Chủng loại: gạch bê tông đặc hoặc rỗng; kích thước danh nghĩa 215x100x60 mm; mác cường độ theo nội dung kê khai giá. Tham chiếu TCVN 6477:2016 - về gạch bê tông; dùng để nhận diện chủng loại.
	Gạch bê tông đặc hoặc rỗng (220x105x60) mm	Chủng loại: gạch bê tông đặc hoặc rỗng; kích thước danh nghĩa 220x105x60 mm; mác cường độ theo nội dung kê khai giá. Tham chiếu TCVN 6477:2016 - về gạch bê tông; dùng để nhận diện chủng loại.
9.5	<i>Đất đắp nền, san lấp</i>	
	<i>Đất đắp nền đường</i>	Đất tự nhiên dùng làm vật liệu đắp nền đường, được phân loại theo thành phần hạt, giới hạn chảy và chỉ số dẻo theo TCVN 14183:2024 để nhận diện, phân loại chủng loại đất; các chỉ tiêu cơ lý và yêu cầu kỹ thuật cụ thể thực hiện theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng và yêu cầu của thiết kế.
	<i>Đất đắp nền, san lấp thông thường</i>	Đất tự nhiên dùng làm vật liệu đắp nền, san lấp mặt bằng công trình; không lẫn bùn, than bùn, đất hữu cơ, rác, rễ cây và các tạp chất có hại. Các chỉ tiêu cơ lý của đất được xác định theo kết quả thí nghiệm, phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng và yêu cầu của thiết kế.